

Van điện từ MHE2-MS1H-3/2G-QS-4-K

Số bộ phận: 196137

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính | Giá trị |
|---------------------------------------|--|
| Chức năng van | 3/2 đóng đơn ổn định |
| Kiểu vận hành | điện |
| Chiều rộng lắp đặt | 10 mm |
| Lưu lượng định mức thông thường | 100 l/min |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén | QS-4 |
| Điện áp vận hành | 24V DC |
| Áp suất vận hành | -0.09 MPa...0.8 MPa -0.9 bar...8 bar |
| Cấu trúc xây dựng | van poppet giảm áp |
| Kiểu cài đặt lại | lò xo cơ học |
| Mức độ bảo vệ | IP55 |
| Giấy phép | Dấu RCM c UL us - Recognized (OL) |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS |
| Chiều rộng định mức | 2 mm |
| Kích thước lưới | 14 mm |
| Lưu ý về kích thước lưới | Khoảng cách tối thiểu giữa các van là 4 mm |
| Chức năng khí xả | có thể điều tiết |
| Nguyên lý bít | mềm |
| Vị trí lắp đặt | bất kỳ |
| Nút ghi đè | quét |
| Kiểu điều khiển | trực tiếp |
| Hướng dòng chảy | có thể đảo ngược với các hạn chế |
| Xếp chồng | gối chồng âm |
| Chống phân cực | lưỡng cực |
| Chức năng bổ sung | Dập tắt tia lửa Giảm dòng điện hãm Mạch bảo vệ |
| Áp suất vận hành có thể đảo ngược | -0.09 MPa...0.1 MPa -0.9 bar...1 bar -13.05 psi...14.5 psi |

| Đặc tính | Giá trị |
|--|--|
| Tần số chuyển mạch tối đa | 330 Hz |
| Thời gian chuyển mạch tắt | 2 ms |
| Thời gian chuyển mạch bật | 1.7 ms |
| Thời gian chuyển đổi dung sai tắt | +10 %/-30 % |
| Dung sai thời gian chuyển mạch bật | +10%/-30% |
| Phân bố thời gian chuyển mạch từ 1 Hz | 0.2 ms |
| Thời gian bật | 100% |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây | 24 V DC: Pha dòng điện thấp 1,25 W, pha dòng điện cao 5,0 W |
| Dao động điện áp cho phép | +/- 10 % |
| Môi chất vận hành | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Khả năng chống rung | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| Giới hạn nhiệt độ môi trường và môi trường chống sốc | tùy thuộc vào tần số chuyển mạch (xem sơ đồ) |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 2 - bị ăn mòn vừa phải |
| Tuân thủ LABS | VDMA24364-B1/B2-L |
| Loại phòng sạch | Loại 6 theo ISO 14644-1 |
| Nhiệt độ trung bình | -5 °C...60 °C |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...60 °C |
| trọng lượng sản phẩm | 60 g |
| Cổng nối điện | Cáp |
| Chiều dài cáp | 2.5 m |
| Kiểu gắn | với lỗ xuyên |
| Cổng nối khí nén 1 | QS-4 |
| Cổng nối khí nén 2 | QS-4 |
| Cổng nối khí nén 3 | QS-4 |
| Ghi chú vật liệu | Tuân thủ RoHS |
| Vật liệu của phốt | HNBR NBR |
| Vật liệu vỏ | Kẽm đúc áp lực, trắng |
| Vật liệu vỏ bọc cáp | PUR |
| Vật liệu vít | Thép mạ, kẽm |